VGP CHINHPHU.VN
Người ký: CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ
Thời gian ký: 20.11.2025 16:11:34 +07:00

TTĐT(2)

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 300/2025/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 17 tháng 11 năm 2025*

CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CHÍNH PHỦ
ĐẾN Giờ: 6
Ngày: 20/11/2025

NGHỊ ĐỊNH

Quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định khung số lượng Phó Chủ tịch, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục đề nghị phê chuẩn kết quả Hội đồng nhân dân bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; trình tự, thủ tục điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), xã, phường, đặc khu (sau đây gọi chung là cấp xã).

Điều 2. Thẩm quyền phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Thủ tướng Chính phủ phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; quyết định điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 3. Cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Bộ Nội vụ thẩm định hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Sở Nội vụ thẩm định hồ sơ trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị phê chuẩn kết quả bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã; điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã và giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 4. Các trường hợp không phải thực hiện bầu, miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên Ủy ban nhân dân

1. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh điều động đến nhận nhiệm vụ khác; bị Thủ tướng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cách chức thì không phải thực hiện thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất đối với các trường hợp quy định tại khoản này.

2. Thành viên Ủy ban nhân dân được cơ quan có thẩm quyền quyết định cho nghỉ hưu, thôi giữ chức vụ, từ chức hoặc từ trần thì không phải thực hiện thủ tục miễn nhiệm. Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất đối với các trường hợp quy định tại khoản này.

3. Thành viên Ủy ban nhân dân được Hội đồng nhân dân bầu giữ chức danh mới nhưng vẫn thuộc thành viên Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính đó thì không phải thực hiện thủ tục miễn nhiệm. Khi được bầu chức vụ mới thì đương nhiên thôi thực hiện nhiệm vụ của chức vụ cũ.

4. Người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân đang là Ủy viên Ủy ban nhân dân được cấp có thẩm quyền bổ nhiệm giữ chức vụ người đứng đầu cơ quan chuyên môn khác thuộc Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính đó thì không phải thực hiện quy trình bầu và miễn nhiệm Ủy viên Ủy ban nhân dân. Người có thẩm quyền bổ nhiệm có trách nhiệm báo cáo Thường trực

Hội đồng nhân dân để Thường trực Hội đồng nhân dân báo cáo Hội đồng nhân dân cùng cấp tại kỳ họp gần nhất đối với trường hợp quy định tại khoản này.

Chương II
KHUNG SỐ LƯỢNG PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN VÀ SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU ỦY VIÊN ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH, CẤP XÃ

Điều 5. Khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp năm 2025 thì số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đối với thành phố

Thành phố Hồ Chí Minh có không quá 08 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Thành phố hình thành do sắp xếp 03 đơn vị hành chính cấp tỉnh có không quá 07 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; thành phố hình thành do sắp xếp 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh có không quá 06 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

b) Đối với tỉnh

Tỉnh hình thành do sắp xếp 02 tỉnh mà trong 02 tỉnh này có ít nhất 01 tỉnh đã được phân loại là tỉnh loại I theo phân loại đơn vị hành chính trước khi thực hiện sắp xếp hoặc tỉnh hình thành do sắp xếp 03 tỉnh có không quá 06 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Tỉnh hình thành do sắp xếp 02 tỉnh mà cả 02 tỉnh này đã được phân loại là tỉnh loại II hoặc tỉnh loại III theo phân loại đơn vị hành chính trước khi thực hiện sắp xếp có không quá 05 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

2. Đối với đơn vị hành chính cấp tỉnh không thực hiện sắp xếp năm 2025 thì số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được quy định như sau:

a) Đối với thành phố

Thành phố Hà Nội có không quá 05 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Thành phố Huế có không quá 04 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Đối với tỉnh

Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh được xác định theo phân loại đơn vị hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành: Tỉnh loại I có không quá 04 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; tỉnh loại II và tỉnh loại III có không quá 03 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân. Sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, nếu tỉnh loại II và tỉnh loại III được phân loại là tỉnh loại I thì có không quá 04 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

3. Đối với các tỉnh, thành phố có Nghị quyết của Quốc hội và văn bản của cơ quan có thẩm quyền quy định về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

tỉnh, thành phố khác với quy định tại Nghị định này thì thực hiện theo Nghị quyết của Quốc hội và văn bản của cơ quan có thẩm quyền.

4. Trường hợp Bộ Chính trị, Ban Bí thư thực hiện chủ trương điều động, luân chuyển cán bộ về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân do điều động, luân chuyển nằm ngoài số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này.

Điều 6. Khung số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã được tính trên nguyên tắc bình quân không quá 2,5 Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cho mỗi đơn vị hành chính cấp xã.

2. Căn cứ tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã của toàn tỉnh, thành phố theo quy định tại khoản 1 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định số lượng cụ thể Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân của từng cấp xã phù hợp với diện tích tự nhiên, quy mô dân số, phân loại đơn vị hành chính, trình độ phát triển kinh tế - xã hội và tình hình thực tiễn của địa phương nhưng phải bảo đảm không vượt quá tổng số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã của toàn tỉnh, thành phố.

Điều 7. Số lượng và cơ cấu Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã

1. Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

2. Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp xã gồm người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã, Ủy viên phụ trách quân sự, Ủy viên phụ trách công an.

3. Số lượng Ủy viên Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã là người đứng đầu cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp xã thực hiện theo quy định của Chính phủ về tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố.

Chương III
TRÌNH TỰ, THỦ TỤC, HỒ SƠ ĐỀ NGHỊ PHÊ CHUẨN KẾT QUẢ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN BẦU, MIỄN NHIỆM, BÃI NHIỆM CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN; TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐIỀU ĐỘNG, CÁCH CHỨC CHỦ TỊCH, PHÓ CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN VÀ GIAO QUYỀN CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN

Điều 8. Phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Trình tự, thủ tục

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp

tỉnh gửi 02 bộ hồ sơ kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Nội vụ để thẩm định); Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gửi 02 bộ hồ sơ kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Nội vụ để thẩm định).

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không quá 03 ngày làm việc.

Nội dung thẩm định gồm: Việc tuân thủ trình tự, thủ tục bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương và nội dung hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này; việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến nhân sự trong thời gian thực hiện quy trình bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (nếu có).

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thẩm định (kèm theo hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu của Thường trực Hội đồng nhân dân), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do và yêu cầu Hội đồng nhân dân tổ chức bầu lại chức danh không được phê chuẩn.

2. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, gồm:

a) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân (kèm theo lý lịch trích ngang của người được bầu giữ chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân). Nội dung Tờ trình phải nêu rõ các căn cứ pháp lý, cơ sở để Hội đồng nhân dân bầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân; riêng đối với Tờ trình phê chuẩn Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thì nêu rõ số lượng Phó Chủ tịch

Ủy ban nhân dân được bầu theo quy định, số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân hiện có.

b) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xác nhận kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (kèm theo biên bản kiểm phiếu kết quả bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân).

c) Bản sao Quyết định hoặc văn bản thông báo ý kiến về nhân sự của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

d) Bản sao Quyết định phê duyệt quy hoạch chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân hoặc chức vụ tương đương của người được giới thiệu bầu lần đầu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

đ) Hồ sơ nhân sự giới thiệu ứng cử theo Quy định về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử của cơ quan có thẩm quyền.

e) Việc giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo liên quan đến nhân sự trong thời gian thực hiện quy trình bầu Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân (nếu có).

Trường hợp các thành phần trong hồ sơ đề nghị phê chuẩn quy định tại khoản này đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đã có trong cơ sở dữ liệu quốc gia về cán bộ, công chức, viên chức thì được sử dụng để thay thế bản giấy tương ứng.

Điều 9. Phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Trình tự, thủ tục

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi 02 bộ hồ sơ kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Nội vụ để thẩm định); Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gửi 02 bộ hồ sơ kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Nội vụ để thẩm định).

b) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng theo quy định thì trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không quá 03 ngày làm việc.

Nội dung thẩm định gồm: Việc tuân thủ trình tự, thủ tục miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương và nội dung hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều này.

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thẩm định (kèm theo hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm của Thường trực Hội đồng nhân dân), Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Hồ sơ phê chuẩn kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân gồm:

a) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân (kèm theo lý lịch trích ngang của người được đề nghị miễn nhiệm, bãi nhiệm chức vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân). Nội dung Tờ trình phải nêu rõ các căn cứ pháp lý, cơ sở để Hội đồng nhân dân miễn nhiệm, bãi nhiệm chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

b) Bản sao Quyết định hoặc văn bản thông báo ý kiến về nhân sự của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ.

c) Nghị quyết của Hội đồng nhân dân về việc miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

d) Biên bản kết quả biểu quyết hoặc kiểm phiếu kết quả miễn nhiệm, bãi nhiệm Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

Điều 10. Điều động, cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Do yêu cầu nhiệm vụ và trên cơ sở ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ, Thủ tướng Chính phủ quyết định điều động Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định điều động Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

2. Khi Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân có hành vi vi phạm pháp luật hoặc không thực hiện đúng chức trách, nhiệm vụ được giao, trên cơ sở ý kiến của cơ quan có thẩm quyền theo phân cấp quản lý cán bộ, Thủ tướng Chính phủ quyết định cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nội vụ; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cách chức Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân được điều động hoặc bị cách chức chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ Chủ tịch, Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân kể từ ngày quyết định điều động, cách chức có hiệu lực thi hành.

Điều 11. Giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

1. Trong trường hợp khuyết Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh trình Thủ tướng Chính phủ quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

2. Quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân chấm dứt việc thực hiện nhiệm vụ kể từ ngày Hội đồng nhân dân bầu ra Chủ tịch Ủy ban nhân dân.

3. Trình tự, thủ tục giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Thủ tướng Chính phủ (thông qua Bộ Nội vụ để thẩm định); Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã gửi 02 bộ hồ sơ đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (thông qua Sở Nội vụ để thẩm định).

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ 02 bộ hồ sơ theo quy định tại khoản 4 Điều này, Bộ Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Sở Nội vụ phải xem xét, thẩm định hồ sơ đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp hồ sơ còn thiếu hoặc chưa đúng theo quy định thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thẩm định có văn bản đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ. Thời gian bổ sung, hoàn thiện hồ sơ không quá 02 ngày làm việc.

c) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thẩm định (kèm theo hồ sơ đề nghị của Thường trực Hội đồng nhân dân), Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Trường hợp Thủ tướng Chính phủ không quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh không quyết định giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì phải trả lời bằng văn bản, nêu rõ lý do.

4. Hồ sơ đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân

a) Tờ trình của Thường trực Hội đồng nhân dân (kèm theo lý lịch trích ngang của người được đề nghị giao quyền). Nội dung Tờ trình phải nêu rõ các căn cứ, điều kiện và tình hình thực tiễn của địa phương để giới thiệu nhân sự đề nghị giao quyền Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

b) Hồ sơ nhân sự giới thiệu ứng cử theo Quy định về phân cấp quản lý cán bộ và quy hoạch, bổ nhiệm, giới thiệu ứng cử của cơ quan có thẩm quyền.

Chương IV
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 12. Điều khoản chuyển tiếp

Tại các đơn vị hành chính cấp tỉnh hình thành sau sắp xếp năm 2025 mà có số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cuối nhiệm kỳ 2021 - 2026 nhiều hơn số lượng quy định tại Điều 5 Nghị định này thì đầu nhiệm kỳ 2026 - 2031 được giữ nguyên số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh như cuối nhiệm kỳ 2021 - 2026. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố phải có lộ trình giảm dần số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để đến tháng 7 năm 2030 thì số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện đúng quy định tại Nghị định này, trừ trường hợp cấp có thẩm quyền có quy định khác.

Điều 13. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ quy định số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân, Nghị định số 69/2020/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP; Nghị định số 115/2021/NĐ-CP ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2016/NĐ-CP hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 14. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Nội vụ chịu trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy định tại Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TCCV (2). 40

TM. CHÍNH PHỦ
KT.THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Thị Thanh Trà